

NGÂN HÀNG TMCP
HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2234/2024/CV-TGD6

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

TÓM TẮT SỔ CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 08/3/2024 ĐỂ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024

SHAREHOLDING STRUCTURE REGISTERED ON DATE 8th MARCH 2024 FOR THE 2024 ANNUAL
SHAREHOLDERS MEETING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

I. CƠ CẤU SỞ HỮU/ SHAREHOLDING STRUCTURE:

1. Cơ cấu sở hữu theo loại cổ đông/ Shareholding structure on type of shareholder basis

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)Shareholding structure	
NO.	Subject	Number of shares	Proportional ownership (%)	Number of shareholders	Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước/The State as shareholder	130,544,043	6.5272%	7		
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI/ Founder/ FDI Shareholder	124,218,472	6.2109%	3		
	- Trong nước/ Domestic	124,218,472	6.2109%	3		
	- Nước ngoài/ Foreign	-	0.0000%	-		
3	Cổ đông lớn/ Major Shareholders	120,965,367	6.0483%	1		
	- Trong nước/Domestic	120,965,367	6.0483%	1		
	- Nước ngoài/Foreign					
	Công đoàn Công ty/ Labor Union	1,636,676	0.0828%	1		

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)Shareholding structure	
NO.	Subject	Number of shares	Proportional ownership (%)	Number of shareholders	Tổ chức	Cá nhân
4	- Trong nước/Domestic	1,656,676	0.0828%	1	Institution	Individual
5	- Nước ngoài/Foreign	-	0.0000%			
6	Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	-	0.0000%			
7	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ Preferred stocks	-	0.0000%			
	Cổ đông khác/ Other shareholders	1,867,799,281	93.3900%	38,543	151	38,392
	- Trong nước/ Domestic	1,269,914,430	63.4957%	38,407	117	38,290
	- Nước ngoài/Foreign	597,884,851	29.8942%	136	34	102
	TỔNG CỘNG/ TOTAL	2,000,000,000	100.0000%	38,551	159	38,392
	Trong đó: - Trong nước/Domestic	1,402,115,149	70.1058%	38,415	125	38,290
	- Nước ngoài/Foreign	597,884,851	29.8942%	136	34	102

2. Cơ cấu sở hữu theo Cổ đông lớn và Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (NĐTCKCN)

Shareholding structure on Major shareholder and professional investor basis

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phần (cp)	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
NO.	Subject	Number of Share	Proportional ownership (%)	Number of Shareholders	Tổ chức	Cá nhân
I	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên không phải là NĐTCKCN <i>Major Shareholders (excluding professional investors)</i>	120,965,367	6.0483%	1.00	1.00	0.00
1	- Trong nước/ Domestic	120,965,367	6.0483%	1	1	0
2	- Nước ngoài/ Foreign	-	0.0000%	-	0	0
II	NĐTCKCN là cổ đông lớn sở hữu từ 5% VDL trở lên <i>Professional investors holding an amount of share exceeding 5% of paid-up capital</i>	-	0.000%			
1	- Trong nước/ Domestic	-	0.0000%	-	0	
2	- Nước ngoài/ Foreign	-	0.0000%	-	0	
III	NĐTCKCN là cổ đông sở hữu < 5% VDL <i>Professional investors which hold share in an amount under 5% of the paid-up capital</i>	73,223,053	3.6612%	0.00	65	0.00
1	- Trong nước/ Domestic	50,866,794	2.5433%	-	48	
2	- Nước ngoài/ Foreign	22,356,259	1.1178%	-	17	
	TỔNG CỘNG TOTAL	194,188,420	9.7094%	1	66	-

Ghi chú/ Note:

- Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được định nghĩa tại Khoản 11 Điều 6 Luật chứng khoán số 70/2006/QH11.
Professional investor term is defined in Clause 11 Article 6 Security Law No 70/2006/QH11

- Cổ đông lớn là cổ đông nắm giữ cổ phiếu tương đương 5% vốn điều lệ hoặc hơn
Major shareholders are those holding > 5% of paid-up capital of a company.

- (*): nêu số lượng tổ chức, cá nhân của từng loại hình
(): Count the number of institution, individual.*

3. Cơ cấu cổ đông theo loại cổ phiếu

a/ Đối với trường hợp niêm yết bổ sung sau phát hành thêm, sáp nhập
Shareholding structure after a merger or an additional issuance

Đối tượng	Số lượng CP trước phát hành/ sáp nhập		Số lượng CP phát hành/ hoán đổi để sáp nhập		Số lượng CP sau phát hành thêm/ sáp nhập			
	Number of Shares before the additional issuance/merger		Number of Share issuance /issued for the merger		Number of Shares after the additional issuance /Merger			
	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Transfer restriction	Free transfer	Transfer restriction	Free transfer	Transfer restriction	Free transfer	Total	Proportional ownership (%)
I. Người nội bộ/ Internal persons								
II. Cổ phiếu quỹ/ Treasury Shares								
III. Công đoàn Công ty/ Labor Union/Union								
IV. Cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ Preferred stock								
V. Cổ đông khác/ Other shareholders								
1. Trong nước/ Domestic								
1.1 Cá nhân/ Individual								
1.2 Tổ chức/ Institutional - Trong đó Nhà nước/ State- shareholder owning:								
2. Nước ngoài/ Foreign								
2.1 Cá nhân/ Individual								
2.2 Tổ chức/ Institutional								
TỔNG CỘNG/ TOTAL								

b/ Đối với hồ sơ niêm yết bổ sung sau đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu

For use of additional listing application (Shareholding structure after the conversion of bond)

Đối tượng	SL trái phiếu chuyển đổi sở hữu Bonds	SL trái phiếu được chuyển đổi bonds converted to shares	Số lượng cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu (cổ phiếu) Number of shares issued for the converted bond		
			Hạn chế chuyển nhượng Transfer restriction	Chuyển nhượng tự do Free transfer	Tổng cộng Total
Subject	Total convertible Bonds	Number of bonds converted to shares			
I. Người nội bộ/Internal persons					
II. Cổ phiếu quỹ/ Treasury stocks					
III. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ Shareholders own preferred stocks					
IV. Cổ đông khác/ Other shareholders					
I. Trong nước/ Domestic					
1.1 Cá nhân/ Individual					
1.2 Tổ chức/ Institutional					
- Trong đó Nhà nước/State Shareholders:					
2. Nước ngoài/ Foreign					
2.1 Cá nhân/ Individual					
2.2 Tổ chức/ Institutional					
TỔNG CỘNG/TOTAL					

c/ Các trường hợp khác/ Other cases:

Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng Number of transfer restriction shares	Số lượng CP chuyển nhượng tự do Number of free transfer shares	Tổng cộng Total	Tỷ lệ sở hữu (%) Proportional ownership (%)
Subject				
I. Người nội bộ/ Internal persons				
II. Cổ phiếu quỹ/ Treasury stocks				
III. Công đoàn Công ty/ Labor Union				
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ Shareholders own preferred stocks (If any)				
V. Cổ đông khác/ Other Shareholders				
I. Trong nước/ Domestic				
1.1 Cá nhân/ Individual				
1.2 Tổ chức/ Institutional				

- Trong đó Nhà nước/State Shareholders:			
2. Nước ngoài/ Foreign			
2.1 Cá nhân/ Individual			
2.2 Tổ chức/ Institutional			
TỔNG CỘNG/TOTAL:			

II. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT

LIST OF SHAREHOLDERS BY TYPE:

STT	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKK D/ ID/Passport number	Ngày cấp Date of issue	Địa chỉ Place of issue	Số lượng cổ phiếu/ Number of stock	Tỷ lệ sở hữu (%) Proportio nal ownership (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**) Number of transfer restriction shares
A. Cổ đông nhà nước/State shareholders							
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	0100684378	16/07/2021	57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội	120.965.367	6,0483	
2	Tổng Công ty Bảo Đảm An toàn Hàng Hải Miền Bắc	0200640769	04/09/2019	Số 1, lô 11A Đường Lê Hồng Phong, P.Đống Hải, Q.Hải An, TP Hải Phòng	1.834.069	0,0917	
3	Tập đoàn Bảo Việt	0100111761	12/07/2022	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	712.406	0,0356	
4	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty CN Tàu Thủy Nam Triệu	0200158227	23/11/2021	Thôn Nghi, Xã Tam Hưng, Thủy Nguyên, Hải Phòng	282.128	0,0141	
5	Công ty TNHH MTV Thông Tin Điện Tử Hàng Hải Việt Nam	0200118954	15/11/2023	Số 2 Nguyễn Thượng Hiền, P.Minh Khai, Q.Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	246.403	0,0123	
6	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	0300479714	08/02/2021	3 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	3.962.971	0,1981	
7	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	0200236845	01/02/2020	Số 8A Trần Phú, Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng	2.540.699	0,1270	
Tổng Cộng A/ Total A					130.544.043	6,5272	

2/ Đối với hồ sơ niêm yết bổ sung cho đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu
For use of additional listing application (Shareholding structure after the conversion of bond)

STT	Họ tên	Chức vụ	SL CP được chuyển đổi từ trái phiếu		Tổng SL CP sở hữu sau khi chuyển đổi trái phiếu thành CP/		Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
			Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do (*)	
No.	Name	Position	Transfer restriction	Free transfer	Transfer restriction	Free transfer	Proportional ownership (%)
TỔNG CỘNG/ TOTAL							

Ghi chú/Note: Nếu người nội bộ đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành thì ghi rõ thông tin liên quan của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)
If Internal persons are those who represent for the institution investors and acting in BOD, BOM, Supervisory Board, there shall be detailed information of the share ownership and portion representation of each person in column that has symbol ()*

3/ Trường hợp khác

For use of other cases:

For use of other cases:

STT	Họ tên	Chức vụ	SLCP			Tổng	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
			Number of Share issuance /issued for the merger		Chuyển nhượng tự do		
			Hạn chế chuyển nhượng				
No.	Name	Position	Transfer restriction	Free transfer	Total	Proportional ownership (%)	
1	Trần Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	16.847.125	-	16.847.125	0,8424%	
2	Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch HĐQT	338.676	-	338.676	0,0169%	
6	Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó chủ tịch HĐQT	92.274	-	92.274	0,0046%	
3	LÊ THỊ LIÊN	Thành viên HĐQT	636.961	-	636.961	0,0318%	
4	Trần Xuân Quảng	Thành viên HĐQT	255.528	-	255.528	0,0128%	
7	Tạ Ngọc Đa	Thành viên HĐQT độc lập	120.706	-	120.706	0,0060%	
8	Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	378.560	-	378.560	0,0189%	
9	Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc	41.160	157.584	198.744	0,0099%	

